

UNIT 4 : VOLUNTEER WORK (Công Việc Tình Nguyện)

1. volunteer	/vɒlən'tiə /	(n, v)	(người) tình nguyện
voluntary (adj.) - voluntarily (adv.)			
2. take care of		(v)	chăm sóc = look after (v)
3. orphanage	/ 'ɔ:fənɪdʒ /	(n)	trại mồ côi
orphan		(adj. / n)	mồ côi / trẻ mồ côi
4. clean up		(v)	dọn dẹp
5. mow	/ məʊ /	(v)	cắt cỏ, xén cỏ
6. organization	/,ɔ:gənəi'zeɪʃn /	(n)	sự tổ chức
organize (v)			
7. take part in		(v)	tham gia vào = participate in
8. disadvantaged	/ ,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd /	(adj.)	bị thiệt thòi ≠ advantaged
(adj.)			
disadvantage (n) ≠ advantage (n)			
9. handicapped	/ 'hændɪkæpt /	(adj.)	tàn tật = disabled (adj.)
handicap (v)			
10. comfort	/ 'kʌmfət /	(n)	sự an ủi
comfortably (adv.) - comfortable (adj.)		tiện lợi	≠ uncomfortable(adj.)
11. overcome	/ ,əʊvə'kʌm /	(v)	khắc phục
12. remote	/ ri'məʊt /	(adj.)	xa xôi, hẻo lánh
remotely (adv.)			
13. mountainous	/ 'maʊntɪnəs /	(adj.)	có núi
mountain (n)			
14. provide sb. with sth. / provide sth. for sb.		(v)	cung cấp
provision (n)			
15. education	/ ,edʒu:'keɪʃn /	(n)	sự giáo dục
educational (adj.) - educate (v)			
16. donation	/ dəʊ'neɪʃn /	(n)	sự đóng góp, dâng hiến
donate (v)			
17. martyr	/ 'mɑ:tə(r) /	(n)	liệt sĩ, người hy sinh
18. charity	/ 'tʃærəti /	(n)	lòng bác ái, từ thiện
19. co-operate	/ kəʊ'ɔ:pəreɪt /	(v)	hợp tác, giúp đỡ
co-operation (n)			
20. co-ordinate	/ kəʊ'ɔ:dɪneɪt /	(v)	phối hợp, xếp đặt
21. issue	/ 'ɪʃju: /	(v)	phát hành
22. craft	/ kra:ft /	(n)	thủ công
23. minority	/ maɪ'nɔ:rəti /	(n)	thiểu số
24. wounded	'wu:ndɪd /	(adj.)	bị thương

Unit 4 : * GERUND and PRESENT PARTICIPLE

*** PERFECT GERUND and PERFECT PARTICIPLE**

(ghi theo “ A Practical English Grammar” A.J. Thomson & A. V. Martinet)

A. GERUND (Động Danh Từ) and PRESENT PARTICIPLE (Hiện Tại Phân Từ)

GERUND: V-ing	PRESENT PARTICIPLE: V-ing	
<p>được dùng như noun:</p> <p>1. làm Subject : <i>Dancing</i> bored him.</p> <p>2. làm complement cho verb : Her hobby is <i>painting</i>.</p> <p>3. sau preposition : He is fond of <i>reading</i>.</p> <p>4. sau một số verb như : admit, advise, avoid, delay, deny, dislike,...(xem Công thức NP lớp 11.)</p>	<p>được dùng:</p> <p>1. như adjective :</p> <p>2. trong các thì tiếp diễn :</p> <p>3. sau các verbs of perception : see, hear, feel, smell, listen to, notice, watch } + O + V-ing</p> <p>4. catch, find, leave</p> <p>5. go, come } + V-ing</p> <p>6. be busy }</p> <p>7. spend, waste + time / money + V-ing</p>	<p>Examples :</p> <p>1. an <i>interesting</i> film, <i>running</i> water.</p> <p>2. He is <i>working</i>.</p> <p>3. They <i>saw</i> him <i>running</i> / run away.</p> <p>4. I <i>left</i> him <i>talking</i> to Bob.</p> <p>5. go <i>shopping</i>, come <i>dancing</i></p> <p>6. She was <i>busy cleaning</i> the floor.</p> <p>7. I <i>spend</i> much time <i>reading</i> books.</p>
Phân Biệt GERUND và PRESENT PARTICIPLE		
<p>GERUND (tạo thành danh từ kép)</p> <p>a <i>sleeping</i> – car: một toa xe đang ngủ.</p> <p><i>drinking</i> – water: nước (đang) uống.</p>	<p>PRESENT PARTICIPLE</p> <p>a <i>sleeping</i> child: một đứa bé đang ngủ</p> <p>a <i>drinking</i> buffalo: một con trâu đang uống nước.</p>	

B. PERFECT GERUND (Động Danh Từ Hoàn Thành) and PERFECT PARTICIPLE (Phân Từ Hoàn Thành)

PERFECT GERUND: having + Ved / 3	PERFECT PARTICIPLE: having + Ved / 3
<p>1. Có thể được dùng thay cho gerund (V-ing) khi nói về một hành động quá khứ. Ex: He was accused of <i>deserting</i> / <i>having deserted</i> his ship. * Notes : dạng V-ing (deserting) thường được dùng nhiều hơn.</p> <p>2. Thường dùng sau deny Ex: He denied <i>having been</i> / <i>being</i> there.</p>	<p>1. Có thể được dùng thay cho present participle (V-ing) khi nói về một hành động được theo sau liên tục khác bởi một hành động khác. (<i>cùng một chủ từ</i>) Ex: <i>Locking</i> / <i>Having locked</i> the door, he went out. * Notes : dạng having locked nhấn mạnh hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu.</p> <p>2. Cần thiết dùng perfect participle khi: có một khoảng thời gian phân cách hai hành động. Ex : <i>Having failed</i> twice, he didn't want to try again.</p>

Join each of the following pairs of sentences, using:

I. A present participle:

Ex: He realized that he had missed the last train. He began to walk.

→ Realizing that he had missed the last train, he began to walk.

II. A past participle:

Ex: The speaker was annoyed by the interruptions. He refused to continue.

→ Annoyed by the interruptions, the speaker refused to continue.

III. A perfect participle:

Ex: I had seen the photographs of the place. I had no desire to go there.

→ Having seen the photographs of the place, I had no desire to go there.